



**CÔNG TY CP -TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**  
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh  
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522  
Website: [www.biwase.com.vn](http://www.biwase.com.vn) Email: [ptnctnmtd@gmail.com](mailto:ptnctnmtd@gmail.com)



**BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu: NC 06/15.10.2025

Ngày phát hành kết quả: 20/10/2025

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Thủ Dầu Một
- Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Lòng, phường Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 15/10/2025 Ngày phân tích: 15/10/2025
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                                   | Đơn vị    | Phương pháp thử    | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1     | Coliform tổng số*                                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | < 1                | 0                  |
| 2     | E. coli*                                                             | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019   | < 1                | 0                  |
| 3     | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)                                  | CFU/100mL | SMEWW 9213-B:2023  | < 1                | 0                  |
| 4     | Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)*                         | CFU/100mL | TCVN 8881:2011     | < 1                | 0                  |
| 5     | Clo dư tự do                                                         | mg/L      | SMEWW 4500-Cl:2023 | 0,2 – 1,0          | 0,6                |
| 6     | Độ đục*                                                              | NTU       | SMEWW 2130-B:2023  | ≤ 2                | 0,63               |
| 7     | Màu sắc                                                              | Pt-Co     | TCVN 6185:2015     | ≤ 15               | 5                  |
| 8     | Mùi                                                                  | -         | Cảm quan           | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ    |
| 9     | pH*                                                                  | -         | TCVN 6492:2011     | 6,0 – 8,5          | 6,95               |
| 10    | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/L      | HACH Method 8038   | ≤ 1                | 0,08               |
| 11    | Antimon (Sb)                                                         | mg/L      | SMEWW 3113-B:2023  | ≤ 0,02             | KPH (LOD = 0,001)  |
| 12    | Bari (Ba)                                                            | mg/L      | SMEWW 3113-B:2023  | ≤ 1,3              | KPH (LOD = 0,007)  |
| 13    | Cadmi (Cd)                                                           | mg/L      | SMEWW 3113-B:2023  | ≤ 0,003            | KPH (LOD = 0,0001) |
| 14    | Chì (Plumbum) (Pb)                                                   | mg/L      | SMEWW 3113-B:2023  | ≤ 0,01             | KPH (LOD = 0,004)  |
| 15    | Permanganat*                                                         | mg/L      | TCVN 6186:1996     | ≤ 2                | 1,28               |
| 16    | Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> )*                                | mg/L      | SMEWW 4500-B:2023  | ≤ 250              | 21                 |



| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                                             | Đơn vị | Phương pháp thử       | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| 17    | Đồng (Cuprum) (Cu)                                                             | mg/L   | HACH Method 8506+8026 | ≤ 1                | 0,02               |
| 18    | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>                                           | mg/L   | SMEWW 2340-C:2023     | ≤ 300              | 54                 |
| 19    | Florua (Fluoride) (F <sup>-</sup> )*                                           | mg/L   | HACH Method 8029      | ≤ 1,5              | KPH (LOD = 0,02)   |
| 20    | Kẽm (Zincum) (Zn)                                                              | mg/L   | HACH Method 8009      | ≤ 2                | 0,02               |
| 21    | Mangan (Mn)*                                                                   | mg/L   | HACH Method 8149      | ≤ 0,1              | 0,019              |
| 22    | Natri (Na)                                                                     | mg/L   | SMEWW 3111-B:2023     | ≤ 200              | 16,15              |
| 23    | Nhôm (Aluminium) (Al)*                                                         | mg/L   | HACH Method 8012      | ≤ 0,2              | 0,06               |
| 24    | Nickel (Ni)                                                                    | mg/L   | HACH Method 8150      | ≤ 0,07             | 0,001              |
| 25    | Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)                             | mg/L   | SMEWW 4500-B:2023     | ≤ 11               | 0,44               |
| 26    | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                             | mg/L   | TCVN 6178-1996        | ≤ 0,9              | KPH (LOD = 0,01)   |
| 27    | Sắt (Ferrum) (Fe)*                                                             | mg/L   | HACH Method 8008      | ≤ 0,3              | 0,03               |
| 28    | Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )                              | mg/L   | SMEWW 4500-E:2023     | ≤ 250              | 12,32              |
| 29    | Sunfua (Sulfide) (S <sup>2-</sup> )                                            | mg/L   | HACH Method 8131      | ≤ 0,05             | KPH                |
| 30    | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)                                                   | mg/L   | SMEWW 3112-B:2023     | ≤ 0,001            | KPH (LOD = 0,0004) |
| 31    | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                                    | mg/L   | Đầu dò cảm biến       | ≤ 1000             | 88                 |
| 32    | Xyanua (Cyanide) (CN <sup>-</sup> )                                            | mg/L   | HACH Method 8027      | ≤ 0,05             | 0,001              |
| 33    | Alachlor (C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClNO <sub>2</sub> )                  | µg/L   | US EPA 525.3          | ≤ 20               | KPH (LOD = 0,5)    |
| 34    | Chlordane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )                    | µg/L   | US EPA 525.3          | ≤ 0,2              | KPH (LOD = 0,05)   |
| 35    | DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất          | µg/L   | US EPA 525.3          | ≤ 1                | KPH (LOD = 0,5)    |
| 36    | Methoxychlor (C <sub>16</sub> H <sub>15</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> ) | µg/L   | US EPA 525.3          | ≤ 20               | KPH (LOD = 0,5)    |
| 37    | Molinate (C <sub>9</sub> H <sub>17</sub> NOS)                                  | µg/L   | US EPA 525.3          | ≤ 6                | KPH (LOD = 0,5)    |
| 38    | Permethrin (C <sub>21</sub> H <sub>20</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )   | µg/L   | US EPA 525.3          | ≤ 20               | KPH (LOD = 5)      |

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                                                          | Đơn vị | Phương pháp thử      | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|--------------------|---------------------|
| 39    | Simazine (C <sub>7</sub> H <sub>12</sub> ClN <sub>5</sub> )                                 | µg/L   | US EPA 525.3         | ≤ 2                | KPH<br>(LOD = 0,5)  |
| 40    | Trifluralin (C <sub>13</sub> H <sub>16</sub> F <sub>3</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> ) | µg/L   | US EPA 525.3         | ≤ 20               | KPH<br>(LOD = 0,5)  |
| 41    | 2,4,6 Triclorophenol (C <sub>6</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>3</sub> OH)                     | µg/L   | US EPA 8270          | ≤ 200              | KPH<br>(LOD = 20)   |
| 42    | Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>5</sub> O)                         | µg/L   | US EPA 8270          | ≤ 9                | KPH<br>(LOD = 0,3)  |
| 43    | 1,2-Dichlorobenzen (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )                         | µg/L   | US EPA 8270          | ≤ 1000             | KPH<br>(LOD = 0,5)  |
| 44    | Tổng Trichlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> )                      | µg/L   | US EPA 8270          | ≤ 20               | KPH<br>(LOD = 0,5)  |
| 45    | Hexachlorobutadiene (C <sub>4</sub> Cl <sub>6</sub> )                                       | µg/L   | US EPA 8270          | ≤ 0,6              | KPH<br>(LOD = 0,5)  |
| 46    | Dibromochloromethane (CHBr <sub>2</sub> Cl)                                                 | µg/L   | US EPA Method 8260 D | ≤ 100              | 1,14                |
| 47    | Bromodichloromethane (CHBrCl <sub>2</sub> )                                                 | µg/L   | US EPA Method 8260 D | ≤ 60               | 7,07                |
| 48    | Bromoform (CHBr <sub>3</sub> )                                                              | µg/L   | US EPA Method 8260 D | ≤ 100              | KPH<br>(LOD = 0,08) |
| 49    | Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )                                                             | µg/L   | US EPA Method 8260 D | ≤ 300              | 19,22               |
| 50    | Acid monochloroacetic (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> ClO <sub>2</sub> )                     | µg/L   | US EPA Method 552.3  | ≤ 20               | KPH<br>(LOD = 0,86) |
| 51    | Acid dichloroacetic (C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>2</sub> )         | µg/L   | US EPA Method 552.3  | ≤ 50               | 13,67               |
| 52    | Acid trichloroacetic (C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )                      | µg/L   | US EPA Method 552.3  | ≤ 200              | 14,81               |

\* **Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2024/BYT.

\* **Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Mai Thị Đẹp